

CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2011

Chưa hợp nhất

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		1,262,002,252,608	1,341,127,556,246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	151,495,712,841	69,543,874,576
1. Tiền	111		14,395,712,841	17,562,854,576
2. Các khoản tương đương tiền	112		137,100,000,000	51,981,020,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69,312,735,805	128,966,244,506
1. Đầu tư ngắn hạn	121		69,312,735,805	128,966,244,506
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.02	908,784,653,600	919,205,589,849
1. Phải thu của khách hàng	131		453,565,361,726	495,455,760,552
2. Trả trước cho người bán	132		11,668,196,530	5,465,497,849
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		498,517,001,399	472,971,414,288
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(54,965,906,055)	(54,687,082,840)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	120,712,206,375	211,633,544,645
1. Hàng tồn kho	141		121,674,995,381	217,090,050,158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(962,789,006)	(5,456,505,513)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	11,696,943,987	11,778,302,670
1. Chi phí trả trước	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			5,617,781,540
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		11,696,943,987	6,160,521,130
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		582,567,682,375	560,972,844,914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		181,212,827,491	177,031,332,030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	54,934,980,533	68,953,240,219
- Nguyên giá	222		230,834,461,244	233,479,319,558
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(175,899,480,711)	(164,526,079,339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	16,400,087,259	16,196,229,384

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64,495,267,130	99,540,397,348
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		1,844,569,934,983	1,902,100,401,160

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	2,598,204,737	2,598,204,737
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ nhân gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ nhận ký giữ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			14,264,181,471	14,264,181,471
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			52,819,359,723	52,819,359,723

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Minh Phong

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Duy Nhứt

Cty Cổ Phần Nam Việt

190 Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

Mã số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý : 02/2011

(Chưa hợp nhất)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		431,824,520,929	245,351,775,161
2. Các khoản giảm trừ	02		863,354,700	4,578,826,909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	430,961,166,229	240,772,948,252
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	397,764,832,466	230,115,235,976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33,196,333,763	10,657,712,276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25,108,497,343	27,153,602,168
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11,355,129,223	11,801,184,067
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		5,808,379,961	10,137,532,812
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	19,346,771,100	12,639,270,254
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4,685,639,634	4,306,776,702
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22)	30		22,917,291,149	9,064,083,421
11. Thu nhập khác	31		2,616,444,860	1,055,203,867
12. Chi phí khác	32		5,057,234,556	6,596,193,959
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-2,440,789,696	-5,540,990,092
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,476,501,453	3,523,093,329
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51-52)	60		20,476,501,453	3,523,093,329
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu

Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Ngày ... tháng ... năm ...

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Duy Nhật

CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên - An Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chưa hợp nhất

Quý 02-2011

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		431,824,520,929	348,160,204,202	677,176,296,090	680,187,228,448
2. Các khoản giảm trừ	02		863,354,700	2,962,956,229	5,442,181,609	5,276,196,696
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.1	430,961,166,229	345,197,247,973	671,734,114,481	674,911,031,752
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	397,764,832,466	329,228,094,305	627,880,068,442	642,798,841,348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d	20		33,196,333,763	15,969,153,668	43,854,046,039	32,112,190,404
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25,108,497,343	29,966,331,014	52,262,099,511	49,464,626,806
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11,355,129,223	12,622,178,968	23,156,313,290	21,127,534,415
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5,808,379,961	8,777,783,285	15,945,912,773	17,162,948,210
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	19,346,771,100	34,156,854,184	31,986,041,354	57,689,942,850
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4,685,639,634	6,732,899,564	8,992,416,336	12,033,223,678
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22 - 24 - 25))	30		22,917,291,149	(7,576,448,034)	31,981,374,570	(9,272,883,734)
11. Thu nhập khác	31		2,816,444,860	1,586,061,469	3,671,648,727	1,817,870,223
12. Chi phí khác	32		5,057,234,556	307,001,714	11,653,420,515	352,187,316
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,440,789,696)	1,279,059,755	(7,981,779,788)	1,465,682,907
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20,476,501,453	(6,297,388,279)	23,999,594,782	(7,808,200,827)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		20,476,501,453	(6,297,388,279)	23,999,594,782	(7,808,200,827)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Nhật

Ty Cổ Phần Nam Việt

ĐD Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên - An Giang

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02/2011

(Chưa hợp nhất)

Đvt : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		705,232,218,591	800,286,373,226
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(454,137,266,377)	(592,208,434,892)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,053,141,420)	(31,397,382,224)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15,936,484,496)	(17,935,108,488)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(40,964,544)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,327,423,646,902	1,305,601,802,097
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,239,816,163,971)	(1,354,692,589,270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		313,712,809,229	109,613,695,905
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		-	(284,011,760)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130,819,735,785)	(106,603,301,610)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		48,707,630,226	30,101,570,196
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,304,000,000)	(10,429,893,184)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		370,583,700	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		644,652,009	2,281,140,219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(101,400,669,850)	(84,934,496,139)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		409,704,916,500	638,308,478,600
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(483,062,375,622)	(702,166,152,664)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57,014,444,700)	(35,247,547,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(130,371,903,822)	(99,105,221,564)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		81,940,235,557	(74,426,021,798)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69,543,874,576	182,150,410,080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11,602,708	(2,086,937,997)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.01	151,495,712,841	105,637,450,285

Người lập

Huỳnh Thị Kim Thoa

Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Nhật

Ngày tháng năm

Tổng Giám Đốc

CHỖ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Chưa hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, chế biến thủy sản.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Số lượng hàng thủy sản chế biến và bán ra trong kỳ nhiều hơn so với các kỳ trước do:
 - Công ty Cổ Phần Nam Việt (gọi tắt là Công ty) có ký hợp đồng gia công để Công ty TNHH Ấn Độ Dương thực hiện sản xuất thành phẩm cá tra cho Công ty.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

1

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 tháng đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 tháng đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định (theo thông tư 203/2009/TT-BTC) như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-30
Máy móc và thiết bị	3-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-7

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Chi phí đền bù được khấu hao từ 6-7 năm. quyền sử dụng đất nhà máy đông lạnh (tiền sử dụng đất) không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc, Dự phòng đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

8. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận theo thông tư 201/2009/TT-BTC.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tiền mặt	773,777,559	846,787,753
Tiền gửi ngân hàng	13,621,935,282	16,716,066,823
Các khoản tương đương tiền	137,100,000,000	51,981,020,000
Cộng	151,495,712,841	69,543,874,576

2. Các khoản phải thu

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Phải thu trong nước (*)	230,407,365,201	220,187,833,596
Phải thu nước ngoài (*)	223,157,996,525	275,267,926,956
Trả trước người bán	11,668,196,530	5,465,497,849
Các khoản phải thu khác (**)	498,517,001,399	472,971,414,288
Dự phòng phải thu khó đòi	(54,965,906,055)	(54,687,082,840)
Cộng	908,784,653,600	919,205,589,849

(*) Chi tiết các khoản phải thu trong nước và nước ngoài

	<u>30/06/2011</u>
Phải thu tiền bán thành phẩm	300,776,082,580
Phải thu tiền bán phụ phẩm	1,290,377,925
Phải thu phí vận tải và các khoản trả hộ Đại Tây Dương	126,978,079,854
Thu lãi vay từ DTD, Cromit	9,639,996,271
Thu từ hóa chất Đại Tây Dương	11,512,195,051
Thu khác	3,368,630,045
Cộng	453,565,361,726

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

(**) Chi tiết các khoản phải thu khác

	<u>30/06/2011</u>
Cho nhận viện vay	24,328,038,221
Lãi cho vay	5,010,636,237
Thuế GTGT, thuế nhập khẩu phải thu	6,191,506,617
Chi hộ cước vận chuyển	2,566,183,020
Cấp vốn An Độ Dương	450,000,000,000
Tiền, vật tư	4,840,927,007
Các khoản phải thu khác	5,579,710,297
Cộng	<u>498,517,001,399</u>

3. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Nguyên vật liệu	11,598,480,258	9,404,281,278
Công cụ dụng cụ	808,931,075	848,412,494
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,488,756,347	7,672,474,360
Thành phẩm	87,778,827,701	199,164,882,026
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(962,789,006)	(5,456,505,513)
Cộng	<u>120,712,206,375</u>	<u>211,633,544,645</u>

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tạm ứng mua hàng	11,696,943,987	6,160,521,130
Thuế GTGT được khấu trừ		5,617,781,540
Cộng	<u>11,696,943,987</u>	<u>11,778,302,670</u>

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2010	<u>80,717,966,047</u>	<u>131,161,722,651</u>	<u>14,108,646,732</u>	<u>7,490,984,128</u>	<u>233,479,319,558</u>
Tăng trong kỳ					
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	(224,416,108)	(1,973,137,920)	(447,304,286)		(2,644,858,314)
Giảm khác					
Tại ngày 30/06/2011	<u>80,493,549,939</u>	<u>129,188,584,731</u>	<u>13,661,342,446</u>	<u>7,490,984,128</u>	<u>230,834,461,244</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 31/12/2010	<u>54,185,736,833</u>	<u>94,025,621,678</u>	<u>10,651,829,681</u>	<u>5,662,891,147</u>	<u>164,526,079,339</u>
Tăng trong kỳ	3,030,777,178	8,423,258,692	966,656,491	536,084,682	12,956,777,043
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	(211,948,547)	(1,141,746,870)	(229,680,254)		(1,583,375,671)
Giảm khác					
Tại ngày 30/06/2011	<u>57,004,565,464</u>	<u>101,307,133,500</u>	<u>11,388,805,918</u>	<u>6,198,975,829</u>	<u>175,899,480,711</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	26,532,229,214	37,136,100,973	3,456,817,051	1,828,092,981	68,953,240,219
Số dư cuối quý	<u>23,488,984,475</u>	<u>27,881,451,231</u>	<u>2,272,536,528</u>	<u>1,292,008,299</u>	<u>54,934,980,533</u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2010	<u>16,183,967,822</u>	<u>175,291,000</u>	<u>16,359,258,822</u>
Tăng trong kỳ		233,940,000	
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Giảm khác			
Tại ngày 30/06/2011	<u>16,183,967,822</u>	<u>409,231,000</u>	<u>16,593,198,822</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31/12/2010		<u>163,029,438</u>	<u>163,029,438</u>
Tăng trong kỳ		30,082,125	30,082,125
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Giảm khác			
Tại ngày 30/06/2011		<u>193,111,563</u>	<u>193,111,563</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16,183,967,822	12,261,562	16,196,229,384
Số dư cuối quý	<u>16,183,967,822</u>	<u>216,119,437</u>	<u>16,400,087,259</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tại ngày 31/12/2010	91,881,862,427	
Tăng trong kỳ	17,995,897,272	
Giảm trong kỳ		
Tại ngày 30/06/2011	109,877,759,699	
	30/06/2011	31/12/2010
Chi phí mua đất 2 vùng mới	70,813,529,699	70,817,632,427
Mua đất khu bệnh xá còn 2 an	37,280,000,000	19,280,000,000
Chi phí khác	1,784,230,000	1,784,230,000
	109,877,759,699	91,881,862,427

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011	31/12/2010
Đầu tư vào công ty con (1*)	128,000,000,000	128,000,000,000
Đầu tư vào Cty liên kết (2*)	31,900,000,000	31,900,000,000
Đầu tư chứng khoán (3*)	155,200,000,000	155,200,000,000
Đầu tư dài hạn khác (4*)	98,504,000,000	78,200,000,000
DP giảm giá ĐTTC dài hạn	(12,676,903,600)	(9,786,245,600)
Cộng	400,927,096,400	383,513,754,400

(*) Chi tiết tên các đơn vị được đầu tư:

	Vốn Đầu Tư	Số lượng	Mệnh giá
(1*) 1-Công ty TNHH Ân Độ Dương	36,000,000,000		
2-Công ty TNHH Cromit Nam Việt	92,000,000,000		
(2*) 1-Cty Cổ phần ĐAP số 2 - VINACHEM	31,900,000,000		
(3*) 1- Góp vốn Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long	20,200,000,000	2,000,000	10,000
2- Ngân Hàng TM CP Phát Triển Mekong	135,000,000,000	5,400,000	10,000
(4*) 1- Góp vốn thành lập Cty CP Bảo Hiểm Hàng Không	43,200,000,000	4,000,000	10,000
2- Góp vốn Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Y Tế Bản Việt	20,000,000,000	200	100,000,000
3- Góp vốn Cty Tài chính CP Hoà chất Việt Nam	10,000,000,000	1,000,000	10,000
4- Góp vốn Cty CP Quản Lý Quỹ Hùng Việt	5,000,000,000	-	-
5- Góp vốn Cty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	20,304,000,000	-	-

9. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	427,758,484	427,758,484
Cộng	427,758,484	427,758,484

10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	31/12/2010
Ngân hàng Vietcombank An Giang	110,424,741,501	119,300,000,000
Ngân hàng XNK Việt Nam-Eximbank		35,596,080,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -CN AG	36,129,019,071	62,100,000,000
Công ty Tài Chính Cổ phần Hòa chất Việt Nam		10,000,000,000
Công ty TNHH Ân Độ Dương	1,013,370,563	
Cộng	147,567,131,135	226,996,080,000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**11. Phải trả người bán**

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Phải trả trong nước	336,058,608,427	280,066,060,876
Phải trả nước ngoài	126,753,279	135,679,740
Cộng	<u>336,185,361,706</u>	<u>280,201,740,616</u>

(*) Chi tiết khoản phải trả người bán

	<u>30/06/2011</u>
Mua thành phẩm cá fille	258,893,515,390
Mua cá nguyên liệu	48,280,686,000
Phí gia công phụ phẩm	16,966,221,304
Mua bao bì, giấy	3,471,569,136
Phải trả cước vận chuyển	4,230,630,970
Mua hòa chất	1,365,468,000
Mua máy móc thiết bị	782,800,354
Các khoản trả trước khác	2,067,717,273
Cộng	<u>336,058,608,427</u>

12. Người mua trả tiền trước

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Khách hàng trong nước (*)	6,454,803,060	11,505,497,010
Khách hàng nước ngoài (*)	6,370,052,438	12,459,842,064
Cộng	<u>12,824,855,498</u>	<u>23,965,339,074</u>

(*) Chi tiết khoản người mua trả tiền trước

	<u>30/06/2011</u>
Bán thành phẩm cá fille	9,374,265,671
Bán phụ phẩm	1,556,381,660
Cho thuê đất	1,870,659,205
Các khoản trả trước khác	23,548,962
Cộng	<u>12,824,855,498</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Thuế xuất nhập khẩu	273,000	74,142,202
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,973,883,885	3,973,883,885
Thuế thu nhập cá nhân	89,877,582	76,461,553
Cộng	<u>4,064,034,467</u>	<u>4,124,487,640</u>

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Doanh thu bán mỡ cá	10%
Doanh thu bán cá thành phẩm, phụ phẩm nội địa	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

7

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19Đ Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**14. Phải trả người lao động**

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tiền lương con phải trả công nhân viên	1,072,862,289	1,117,175,687
Cộng	<u>1,072,862,289</u>	<u>1,117,175,687</u>

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Mua hàng chưa có hóa đơn	15,912,068,057	3,651,566,206
Bảo hiểm phải nộp	373,810,343	299,699,374
Cổ tức phải trả	818,838,200	541,307,900
Phải trả phải nộp khác	1,827,960,041	1,137,620,918
Cộng	<u>18,932,676,641</u>	<u>5,630,194,398</u>

16. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Tại ngày 31/12/2010	<u>2,138,792,422</u>
Số trích lập trong quý	
Số chi trong quý	403,069,659
Tại ngày 30/06/2011	<u>1,735,722,763</u>

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư tại ngày 31/12/2010	660,000,000,000	611,965,459,100	27,417,629,348	99,540,397,348
Tăng trong kỳ				48,027,807,939
Giảm trong kỳ				83,072,938,157
Số dư tại ngày 30/06/2011	<u>660,000,000,000</u>	<u>611,965,459,100</u>	<u>27,417,629,348</u>	<u>64,495,267,130</u>

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
 Tổng số cổ phần: 66.000.000 CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần**

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Doanh thu bán thành phẩm	394,934,994,833	311,702,386,871
Doanh thu bán phụ phẩm	32,753,321,956	33,471,477,902
Doanh thu bán quặng và ferocrom	3,271,200,000	
Doanh thu khác	1,649,440	23,383,200
Cộng	<u>430,961,166,229</u>	<u>345,197,247,973</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Giá vốn bán thành phẩm	362,201,222,450	295,159,240,268
Giá vốn bán phụ phẩm	33,578,439,776	34,051,034,037
Giá vốn bán quặng và ferocrom	1,982,565,280	
Giá vốn khác	2,604,960	17,820,000
Cộng	<u>397,764,832,466</u>	<u>329,228,094,305</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,441,034,197	3,962,919,125
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1,207,400,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	18,667,463,146	24,796,011,889
Cộng	25,108,497,343	29,966,331,014

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Lãi vay	5,808,379,961	8,777,783,285
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,656,091,262	3,844,395,683
Dự phòng đầu tư tài chính	2,890,658,000	
Cộng	11,355,129,223	12,622,178,968

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Cước tàu, vận chuyển	15,860,920,413	28,782,328,498
Chi phí khác	3,485,850,687	5,374,525,686
Cộng	19,346,771,100	34,156,854,184

6. Chi phí QLDN

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Khấu hao	846,604,250	1,029,282,043
Chi phí quản lý khác	1,931,749,054	3,320,074,521
Chi phí lương nhân viên	1,907,286,330	2,383,543,000
Cộng	4,685,639,634	6,732,899,564

7. Thu nhập khác

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Thu từ bán thanh lý tài sản	541,872,727	596,587,614
Thu nhập khác	2,074,572,133	989,473,855
Cộng	2,616,444,860	1,586,061,469

8. Chi phí khác

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Chi phí thanh lý tài sản	233,128,911	306,246,376
Chi phí khấu hao tài sản	4,807,230,046	
Chi phí lương, bảo hiểm phải trả	2,267,000	
Chi phí khác	14,608,599	755,338
Cộng	5,057,234,556	307,001,714

Lập biên

Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Dương Minh Phong

An Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Nhứt

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính